

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

-----*****-----

- Địa chỉ: 231 - Nguyễn Trãi - P.Thượng Đình - Q. Thanh Xuân - TP Hà nội
- ĐT: 84.24.38584634 - FAX: 84.24.38583644

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2020

- | | |
|---------------------------------|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02 - DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |

Nơi nhận:.....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: đồng


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		442,213,060,257	420,596,305,195
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	79,668,805,765	104,339,775,297
1. Tiền	111		34,138,805,765	40,839,775,297
2. Các khoản tương đương tiền	112		45,530,000,000	63,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		152,560,758,586	105,639,521,806
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	128,661,546,536	100,554,764,805
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,550,677,574	5,110,629,067
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	24,739,773,648	4,365,367,106
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(4,391,239,172)	(4,391,239,172)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		209,447,229,132	209,687,101,164
1. Hàng tồn kho	141	V.05	211,260,446,565	211,599,861,295
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,813,217,433)	(1,912,760,131)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		536,266,774	929,906,928
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		489,194,652	929,906,928
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		47,072,122	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		381,223,561,113	386,209,650,340
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		76,120,344,186	80,992,557,644
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	66,915,389,971	70,740,018,469
- Nguyên giá	222		656,357,610,207	654,420,692,152
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(589,442,220,236)	(583,680,673,683)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	5,589,231,193	6,636,816,153
- Nguyên giá	225		13,188,072,068	14,655,034,023
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(7,598,840,875)	(8,018,217,870)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	3,615,723,022	3,615,723,022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		3,615,723,022	3,615,723,022
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7,648,008,134	7,222,116,834
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	7,648,008,134	7,222,116,834
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		134,274,329,688	134,274,329,688
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	130,000,000,000	130,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8,444,062,358	8,444,062,358
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4,169,732,670)	(4,169,732,670)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		163,180,879,105	163,720,646,174
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	163,180,879,105	163,720,646,174
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		823,436,621,370	806,805,955,535
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		434,732,834,117	425,467,533,224
I. Nợ ngắn hạn	310		151,334,591,699	141,564,430,484
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	53,167,382,361	50,727,483,489
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,898,453,592	4,207,842,308
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	4,853,209,583	5,402,024,879
4. Phải trả người lao động	314		10,945,748,502	19,556,827,726
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	13,231,938,344	309,894,577
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1,831,129,095	1,905,577,127
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	63,298,245,027	57,552,450,183
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		108,485,195	1,902,330,195
II. Nợ dài hạn	330		283,398,242,418	283,903,102,740
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		143,500,000,000	143,500,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	133,898,242,418	134,403,102,740
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6,000,000,000	6,000,000,000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		388,703,787,253	381,338,422,311
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	388,703,787,253	381,338,422,311
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280,657,650,000	280,657,650,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280,657,650,000	280,657,650,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,605	3,605
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(23,970,000)	(23,970,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		53,303,023,866	53,303,023,866
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54,767,079,782	47,401,714,840
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		47,401,714,840	6,332,021,464
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7,365,364,942	41,069,693,376
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		823,436,621,370	806,805,955,535

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)


Lê Lan Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thanh Hùng

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Việt Hùng

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Địa chỉ : 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội Quý I năm 2020

Đơn vị tính : VN đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ		LŨY KẾ QUÝ I/2020	LŨY KẾ QUÝ I/2019
			QUÝ I/2020	QUÝ I/2019		
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	194,792,083,874	230,574,627,455	194,792,083,874	230,574,627,455
<i>Trong đó: Doanh thu hàng XK</i>			43,127,142,325	44,667,241,289	43,127,142,325	44,667,241,289
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	564,829,016	344,980,760	564,829,016	344,980,760
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		194,227,254,858	230,229,646,695	194,227,254,858	230,229,646,695
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	152,453,291,197	194,769,241,883	152,453,291,197	194,769,241,883
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		41,773,963,661	35,460,404,812	41,773,963,661	35,460,404,812
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	957,508,306	102,474,274	957,508,306	102,474,274
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1,509,392,919	2,452,627,221	1,509,392,919	2,452,627,221
<i>- Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		1,076,702,527	1,836,539,171	1,076,702,527	1,836,539,171
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6a	16,542,501,016	12,481,384,024	16,542,501,016	12,481,384,024
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25	VI.6b	15,532,723,243	17,661,649,874	15,532,723,243	17,661,649,874
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [(30=20+(21-22))-(24+25)]	30		9,146,854,789	2,967,217,967	9,146,854,789	2,967,217,967
11. Thu nhập khác	31	VI.7	62,976,388	165,380,920	62,976,388	165,380,920
12. Chi phí khác	32	VI.8	3,125,000	28,937,000	3,125,000	28,937,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		59,851,388	136,443,920	59,851,388	136,443,920
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		9,206,706,177	3,103,661,887	9,206,706,177	3,103,661,887
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.10	1,841,341,235	620,732,377	1,841,341,235	620,732,377
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		7,365,364,942	2,482,929,510	7,365,364,942	2,482,929,510
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11		262		88
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					



Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2020

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thanh Giang
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thanh Giang

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Việt Hùng
TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Việt Hùng

LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

Bùi Thị Nga

PHẦN II : TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC NĂM 2020

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		LUYỆN TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
		NỘP ĐẦU KỲ	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	SỐ CÒN PHẢI	
1	2	3	4	5	6	7	8=3+4-5	
I - Thuế (10=11+12+13+14 +15+16+17+18+19+20)	10	5,402,024,879	11,744,951,883	12,340,839,301	11,744,951,883	12,340,839,301	4,806,137,461	
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	200,058,013	3,010,380,735	2,941,023,582	3,010,380,735	2,941,023,582	269,415,166	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	1,212,075	2,793,182,247	2,793,182,247	2,793,182,247	2,793,182,247	1,212,075	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13							
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	0	15,449,288	15,449,288	15,449,288	15,449,288	0	
5. Thuế thu nhập Doanh nghiệp	15	5,181,233,042	1,841,341,235	6,181,233,042	1,841,341,235	6,181,233,042	841,341,235	
6. Thuế tài nguyên	16							
7. Thuế môn bài	17		5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	0	
8. Thuế nhà đất	18							
9. Tiền thuế đất	19	0	3,944,351,585	245,168,582	3,944,351,585	245,168,582	3,699,183,003	
10. Thuế thu nhập cá nhân	20	19,521,749	135,246,793	159,782,560	135,246,793	159,782,560	(5,014,018)	
11. Các loại thuế khác	21							
II Các khoản phải nộp khác	30	0	0	0	0	0	0	
1. Các khoản phụ thu	31							
2. Các khoản phí và lệ phí	32							
3. Các khoản phải nộp khác	33							
Tổng cộng (40=10+30)	40	5,402,024,879	11,744,951,883	12,340,839,301	11,744,951,883	12,340,839,301	4,806,137,461	

Tổng số thuế còn phải nộp kỳ trước chuyển sang : 5.402.024.879) đồng


Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp : 5.181.233.042 đồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Luỹ Kế Quý I năm 2020


Đơn vị tính: đồng



Chỉ tiêu	Mã số	LK Quý I/2020	LK Quý I/2019
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9,206,706,177	3,103,661,887
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5,342,169,558	6,231,674,774
- Các khoản dự phòng	03	(99,542,698)	-
- Lãi, lỗ c.lệch tỷ giá h.đoái do đ.giá lại các KM TTệ có gốc NTệ	04	(400,652,605)	13,341,102
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(513,199,569)	(16,163,082)
- Chi phí lãi vay	06	1,076,702,527	1,836,539,171
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	14,612,183,390	11,169,053,852
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(46,569,624,025)	(8,671,224,495)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	339,414,730	25,667,387,564
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	10,556,872,560	11,329,853,792
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	539,767,069	1,741,264,850
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1,062,402,527)	(1,906,939,171)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6,181,233,042)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	150,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2,565,867,653)	(3,590,751,721)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(30,330,889,498)	35,888,644,671
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XDựng TSCĐ và các TSản DHạn khác	21	(414,100,602)	(6,409,750,876)
2. Tiền thu từ thanh lý, NBán TSCĐ và các TSản DH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	555,226,968	38,782,260
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	141,126,366	(6,370,968,616)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CPhiếu, nhận vốn góp của CSHữ	31	-	-
2. Tiền chi trả v.góp cho các CSH, mua lại CPhiếu của DN đã PHành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	48,102,906,275	72,566,142,105
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(42,436,305,223)	(101,139,554,479)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(385,825,690)	(2,239,550,611)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSHữ	36	(968,780)	(5,360,375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5,279,806,582	(30,818,323,360)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(24,909,956,550)	(1,300,647,305)
Tiền và tương tiền đầu kỳ	60	104,339,775,297	36,380,391,078
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	238,987,018	(145,741)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	79,668,805,765	35,079,598,032

Người lập biểu
(Ký)


Lê Lan Phương

Kế toán trưởng
(Ký)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Khánh Linh

Lập, Ngày 16 tháng 04 năm 2020
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu)


TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Việt Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước và chuyển thành Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Các đơn vị phụ thuộc Công ty

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng	Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Tổng số cán bộ công nhân viên trong công ty tại ngày 31/03/2020 là 835 người, trong đó nhân viên quản lý là 173 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh các sản phẩm cao su; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su; Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế; Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học; Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường trong vòng 12 tháng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi,

bổ sung một số điều của TT 200/2014/TT-BTC (22/12/2014) của BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chứng từ.

4. Cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm: Chi nhánh Công ty Cao su Sao vàng tại Thái Bình.

Báo cáo tài chính của đơn vị hạch toán phụ thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Các tài khoản có số dư ngoại tệ được phân loại tài sản được áp tỷ giá mua ngoại tệ và các tài khoản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào

thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 có hiệu lực từ ngày 10/10/2019.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành .

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	04 – 10 năm
- Tài sản cố định khác	08 – 10 năm
- Phần mềm vi tính và phần mềm website	04 năm

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư và trích lập các quỹ dự phòng sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

11. Doanh thu

11.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia lợi nhuận cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng.

12. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Năm 2020, doanh nghiệp chịu thuế suất thuế TNDN là 20%.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

17. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán
(Đơn vị tính: đồng)

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2020		01/01/2020	
- Tiền mặt	2,571,275,661		1,040,997,910	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31,567,530,104		39,798,777,387	
- Các khoản tương đương tiền	45,530,000,000		63,500,000,000	
Cộng:	79,668,805,765		104,339,775,297	
02- Phải thu của khách hàng	31/03/2020		01/01/2020	
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
+ CN CT CP ô tô TMT tại HY- NM ô tô Cửu Long	13,958,074,512		15,311,094,500	
+ CT TNHH Sao Mai Anh	30,782,401,696		20,552,332,774	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	83,921,070,328		64,691,337,531	
Cộng:	128,661,546,536		100,554,764,805	
b- Phải thu của khách hàng dài hạn				
03- Phải thu khác	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn				
- PThu về khoản ứng trước cho CT Philips Carbon Black	2,966,978,675	-	2,966,978,675	-
- Phải thu người lao động (BHXH, YT, TN)	508,243,405	-	501,758,128	-
- Phải thu tiền điện của các đối tượng thuê MB	279,222,177		444,451,323	
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	115,687,672		157,715,071	
- Pthu Cty CP Tập đoàn Hoàn Sơn	20,000,000,000		-	
- Tạm ứng	832,000,000	-	100,000,000	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	14,821,595	-
- Các khoản phải trả khác (dư nợ)	114,542	-	33,339,538	-
- Phải thu khác	37,527,177	-	146,302,776	-
Cộng:	24,739,773,648	-	4,365,367,106	-
b- Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	-		-	
Cộng:	-		-	
Tổng cộng	24,739,773,648		4,365,367,106	

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

04- Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
1. CT CP ô tô An Thái	686,000,000	686,000,000	686,000,000	686,000,000
2. CTCT TNHH Phú Cường	282,014,700	282,014,700	197,410,290	197,410,290
3. Nguyễn Thị Hương	1,405,796,517	1,405,796,517	1,405,796,517	1,405,796,517
4. Công ty CP ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên	1,027,537,095	1,027,537,095	1,209,278,023	1,209,278,023
- Phải thu các đối tượng khác	1,136,657,186	790,980,763	892,754,342	547,077,919
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-
Cộng	4,538,005,498	4,192,329,075	4,391,239,172	4,045,562,749

05- Hàng tồn kho

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a- Giá gốc của hàng tồn kho				
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	90,674,177,294	-	91,856,365,849	-
- Công cụ, dụng cụ	3,791,018,132	-	4,498,535,475	-
- Chi phí SX, KD dở dang	6,639,376,980	-	8,673,598,332	-
- Thành phẩm	110,148,734,198	(1,813,217,433)	106,567,119,914	(1,912,760,131)
- Hàng hoá	7,139,961	-	4,241,725	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
Cộng:	211,260,446,565	(1,813,217,433)	211,599,861,295	(1,912,760,131)
- Giá trị hàng TK dùng để TChấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm CK:	-	-	-	-
b- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng TKho	211,260,446,565		211,599,861,295	

06- Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b- Xây dựng cơ bản dở dang	<u>31/03/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
+ Mua sắm	624,957,427		1,092,913,527	
- Máy luyện kín 270 lít XNLXH	624,957,427		624,957,427	
- Máy lưu hoá yếm XN1	-		467,956,100	
+ XD CB	6,079,503,307		6,079,503,307	
- Dự án di dời, sản xuất lớp rial	6,079,503,307		6,079,503,307	
- XD nhà kho CNTB	-		-	
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	943,547,400		49,700,000	
- SC máy thành hình lớp XM	49,700,000		49,700,000	
- SC máy ép đùn cao su XNLXH	738,063,400			
- SC máy DHLH XNCS3	155,784,000			
Cộng	7,648,008,134		7,222,116,834	

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH						CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIỆT BỊ	P/T VẬN TÀI TRUYỀN DÂN	TBI DỤNG CỤ QUẢN LÝ		
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm		112,636,883,385	499,043,139,004	41,725,457,967	1,015,211,796	654,420,692,152	
+ Mua trong năm			469,956,100			469,956,100	
+ Đầu tư XDCB hoàn thành						0	
+ Tăng khác(TTC, ĐCKT)			1,466,961,955			1,466,961,955	
- Thanh lý						0	
- Nhượng bán						0	
- Giảm khác						0	
Số dư 31/03/2020		112,636,883,385	500,980,057,059	41,725,457,967	1,015,211,796	656,357,610,207	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		90,410,423,795	456,372,945,222	35,882,092,870	1,015,211,796	583,680,673,683	
+ Khấu hao trong năm		737,302,372	3,664,635,540	402,008,476		4,803,946,388	
+ Tăng khác(TTC chuyển sang)			957,600,165			957,600,165	
- Thanh lý, nhượng bán						0	
- Giảm khác						0	
Số dư 31/03/2020		91,147,726,167	460,995,180,927	36,284,101,346	1,015,211,796	589,442,220,236	
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm		22,226,459,590	42,670,193,782	5,843,365,097	0	70,740,018,469	
- Tại ngày 31/03/2020		21,489,157,218	39,984,876,132	5,441,356,621	0	66,915,389,971	

* Giá trị còn lại 31/03/20 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 16.236.591.845

* Nguyên giá TSCĐ 31/03/20 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 489.909.402.747

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH					CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P/T VẬN TẢI TRUYỀN DÂN	TBỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm			14,655,034,023			14,655,034,023
+ Thuế tài chính trong năm						0
+ Mua lại TSCĐ thuế tài chính			1,466,961,955			1,466,961,955
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						0
- Giảm khác (ĐC chi nhánh,KT)						0
Số dư 31/03/2020			13,188,072,068	0		13,188,072,068
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0		8,018,217,870			8,018,217,870
Khấu hao trong năm			538,223,170			538,223,170
Mua lại TSCĐ thuế tài chính			957,600,165			957,600,165
Trả lại TSCĐ thuế tài chính						0
ĐC chi nhánh(hạng mục)						0
Số dư 31/03/2020			7,598,840,875	0		7,598,840,875
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm			6,636,816,153	0		6,636,816,153
- Tại ngày 31/03/2020			5,589,231,193	0		5,589,231,193

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	<u>Quyền SDụng đất</u>	<u>Ph.mềm VTính</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3,615,723,022	-	3,615,723,022
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	0
Số dư cuối kỳ	3,615,723,022	-	3,615,723,022
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	-	0
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	0
Số dư cuối kỳ	-	-	0
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3,615,723,022	-	3,615,723,022
Tại ngày cuối kỳ	3,615,723,022	-	3,615,723,022
10- Các khoản đầu tư tài chính	31/03/2020		01/01/2020

	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
a- ĐTư vào						
CT LD, LKết	130,000,000,000	-	-	130,000,000,000	-	-
- CT TNHH SVàng- H Sơn	130,000,000,000	-	-	130,000,000,000	-	-
b- ĐTư góp vốn vào đvị #	8,444,062,358	(4,169,732,670)	-	8,444,062,358	(4,169,732,670)	-
- CTCP PhilipCarbon Black VN	8,444,062,358	(4,169,732,670)	-	8,444,062,358	(4,169,732,670)	-
Cộng	138,444,062,358	(4,169,732,670)	-	138,444,062,358	(4,169,732,670)	-

11- Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a- Ngắn hạn	-	-
- Công cụ, dụng cụ phân bổ dần	-	-
- Các khoản khác	-	-
b- Dài hạn	163,180,879,105	163,720,646,174
- Chi phí lãi tiền vay trả trước	-	-
- Công cụ, dụng cụ phân bổ dần	3,570,862,639	4,872,154,420
- Chi phí mua bảo hiểm TSản TTC	27,454,657	36,606,210
- Chi phí mua bảo hiểm PCCN	205,502,250	371,108,974
- Các khoản khác (q.cáo)	916,666,667	-
- Chi phí mua bản quyền	22,500,000	30,000,000
- CP NM CSSV tại Hà Nam	158,437,892,892	158,410,776,570
Cộng	163,180,879,105	163,720,646,174

12- Chi phí phải trả

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a- Ngắn hạn		
- Trích trước lãi vay	91,300,000	77,000,000
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm, #	1,339,964,770	-
- Chi phí CK, khuyến mại	11,000,000,000	-
- TTrước ca3, cơm CN	680,673,574	232,894,577
- CP quảng cáo	-	-
- CP nghiên cứu cải tiến lớp ô tô	-	-
- TTrước chi phí khác	120,000,000	-
Cộng	13,231,938,344	309,894,577
b- Dài hạn	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

13- Phải trả người bán	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ CT CP Dệt Công nghiệp Hà Nội	4,273,300,860	4,273,300,860	7,078,904,599	7,078,904,599
+ CT chế biến cao su Đà Nẵng	7,209,885,000	7,209,885,000	2,264,385,000	2,264,385,000
+ CT TNHH Kim Trường Phúc	7,854,836,600	7,854,836,600	9,097,682,600	9,097,682,600
+ CT TNHH MTV Cao Su Quảng Trị	3,969,000,000	3,969,000,000	5,276,250,000	5,276,250,000
- Phải trả cho các đối tượng khác	29,860,359,901	29,860,359,901	27,010,261,290	27,010,261,290
Cộng	53,167,382,361	53,167,382,361	50,727,483,489	50,727,483,489

14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số còn phải thu đầu năm	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải thu cuối năm	Số còn phải nộp cuối năm
a. Thuế	-	5,402,024,879	11,744,951,883	12,340,839,301	47,072,122	4,853,209,583
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	200,058,013	3,010,380,735	2,941,023,582		269,415,166
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1,212,075	2,793,182,247	2,793,182,247		1,212,075
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
4. Thuế Xuất, Nhập khẩu	-	-	15,449,288	15,449,288	-	-
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	5,181,233,042	1,841,341,235	6,181,233,042		841,341,235
6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
7. Thuế Môn bài	-	-	5,000,000	5,000,000	-	-
8. Thuế nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	3,944,351,585	245,168,582	25,544,522	3,724,727,525
9. Thuế thu nhập cá nhân	-	19,521,749	135,246,793	159,782,560	21,527,600	16,513,582
10. Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
b. Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	-	5,402,024,879	11,744,951,883	12,340,839,301	47,072,122	4,853,209,583

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

15- Phải trả khác

	31/03/2020	01/01/2020
a- Ngắn hạn	1,831,129,095	1,905,577,127
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	189,025,652	229,562,628
- Bảo hiểm xã hội	325,580	223,934,775
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải thu khác (dư có)	79,529,215	165,393,488
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	343,067,200	217,067,200
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	794,415,068	795,383,848
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	424,766,380	274,235,188
b- Dài hạn	143,500,000,000	143,500,000,000
- CT TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn	143,500,000,000	143,500,000,000

16- Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tăng	Số giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn						
- Vay NH bằng VND	59,325,826,458	59,325,826,458	44,311,326,407	28,399,728,855	43,414,228,906	43,414,228,906
- Vay NH bằng USD	-	-	3,770,981,155	12,282,034,195	8,511,053,040	8,511,053,040
- Vay CBCNV	1,598,296,204	1,598,296,204	21,107,105	941,713,882	2,518,902,981	2,518,902,981
- Vay khác	-	-	-	-	-	-
- Vay DH NH đến h.trả	1,481,456,880	1,481,456,880	370,364,223	853,177,523	1,964,270,180	1,964,270,180
- Nợ Thuê TC đến h.trả	892,665,485	892,665,485	134,496,099	385,825,690	1,143,995,076	1,143,995,076
Cộng	63,298,245,027	63,298,245,027	48,608,274,989	42,862,480,145	57,552,450,183	57,552,450,183
b- Vay dài hạn						
VietinBank - ĐĐa	3,456,732,808	3,456,732,808	-	370,364,223	3,827,097,031	3,827,097,031
- CT CP TĐ Hoàn sơn	130,000,000,000	130,000,000,000	-	-	130,000,000,000	130,000,000,000
Cộng	133,456,732,808	133,456,732,808	-	370,364,223	133,827,097,031	133,827,097,031
c- Thuê tài chính						
- Thuê TC - VietinBank	441,509,610	441,509,610	-	134,496,099	576,005,709	576,005,709
Cộng	441,509,610	441,509,610	-	134,496,099	576,005,709	576,005,709

d- Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán:

Thời hạn	LK Q1/2020			LK Q1/2019		
	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm	431,917,302	46,091,612	385,825,690	2,499,466,055	259,915,444	2,239,550,611
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

17- Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2020	01/01/2020
a- Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	-	-
b- Dài hạn	-	-

18- Dự phòng phải trả

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

19. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	8	9
SĐr 01/01/19	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	49,692,625,661	11,132,539,669	341,458,848,935
- Tạm trích các quỹ năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	2,482,929,510	2,482,929,510
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong NT	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tiền phạt chi phí sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh các quỹ năm trước do ảnh hưởng điều chỉnh kiểm toán nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/19	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	49,692,625,661	13,615,469,179	343,941,778,445
Số dư 01/01/20	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	53,303,023,866	47,401,714,840	381,338,422,311
- Tạm trích các quỹ năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	7,365,364,942	7,365,364,942
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong NT	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tạm chi cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tiền phạt chi phí sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh các quỹ năm trước do ảnh hưởng điều chỉnh kiểm toán nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/20	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	53,303,023,866	54,767,079,782	388,703,787,253

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Tiếp 19- a. Vốn chủ sở hữu

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Vốn góp của Nhà nước (TĐHCVN)	101,041,150,000	101,041,150,000
- Nguyễn Tiến Ngọc	23,638,400,000	23,638,400,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	155,954,130,000	155,954,130,000
- Cổ phiếu quỹ	23,970,000	23,970,000
Cộng	280,657,650,000	280,657,650,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>LK Q1/2020</u>	<u>LK Q1/2019</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	280,657,650,000	280,657,650,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	280,657,650,000	280,657,650,000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên LN năm trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên LN năm nay	-	-

d- Cổ phiếu

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28,065,765	28,065,765
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28,065,765	28,065,765
+ Cổ phiếu phổ thông	28,065,765	28,065,765
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2,397	2,397
+ Cổ phiếu phổ thông	2,397	2,397
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28,063,368	28,063,368
+ Cổ phiếu phổ thông	28,063,368	28,063,368
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ)	10,000	10,000

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	53,303,023,866	53,303,023,866
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	53,303,023,866	53,303,023,866

20- Nguồn kinh phí

	<u>LK Q1/2020</u>	<u>LK Q1/2019</u>
- Nguồn kinh phí đầu kỳ	-	(150,000,000)
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	150,000,000
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-

21- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a- Ngoại tệ các loại (USD)	503,913.05	435,293.45
b- Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	6,603,243,147	6,603,243,147
Trong đó nợ khó đòi đã xử lý thời điểm chuyển sang CT CP (04/2006)	993,764,271	993,764,271

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>LK Q1/2020</u>	<u>LK Q1/2019</u>
- Doanh thu bán hàng	191,090,952,559	228,029,053,800
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,020,349,495	2,263,191,835
- Doanh thu bán vật tư	680,781,820	282,381,820
Cộng	194,792,083,874	230,574,627,455

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>LK Q1/2020</u>	<u>LK Q1/2019</u>
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	23,277,260	-
- Hàng bán bị trả lại	541,551,756	344,980,760
Cộng	564,829,016	344,980,760

3- Giá vốn hàng bán

	<u>LK Q1/2020</u>	<u>LK Q1/2019</u>
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	151,952,719,085	194,539,691,353
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá vốn của vật tư	500,572,112	229,550,530
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	152,453,291,197	194,769,241,883

4- Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>LK Q1/2020</u>	<u>LK Q1/2019</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	513,199,569	16,163,082
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	444,308,737	86,311,192
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	957,508,306	102,474,274

5- Chi phí tài chính

	<u>LK Q1/2020</u>	<u>LK Q1/2019</u>
- Lãi tiền vay	1,076,702,527	1,836,539,171
- Chiết khấu thanh toán	432,182,000	601,887,000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	508,392	859,948
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	13,341,102
- Chi phí tài chính khác (DP tổn thất ĐTu)	-	-
Cộng	1,509,392,919	2,452,627,221

6- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>LK Q1/2020</u>	<u>LK Q1/2019</u>
a- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
+ Chi phí nhân viên	1,062,043,845	1,227,661,878
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,010,604,126	4,744,610,630
+ Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	167,086,933	1,341,759,928
+ Các khoản chi phí bán hàng khác	11,302,766,112	5,167,351,588
Cộng	16,542,501,016	12,481,384,024

b- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

+ Chi phí nhân viên quản lý	6,061,171,078	7,788,206,109
+ Thuế, phí và lệ phí	4,196,278,385	4,315,378,494
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,641,482,788	3,385,432,296
+ Chi phí dự phòng	-	-
+ Các khoản chi phí QLDN khác	1,633,790,992	2,172,632,975
Cộng	15,532,723,243	17,661,649,874

c- Các khoản ghi giảm CPBH và CP QLDN

- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
- Các khoản ghi giảm khác	-	-
Cộng	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

7- Thu nhập khác

	<u>LK Q1/2020</u>	<u>LK Q1/2019</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Hoàn nhập Quỹ PT KH công nghệ	-	-
- Tiền phạt thu được	11,000	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	62,965,388	165,380,920
Cộng	62,976,388	165,380,920

8- Chi phí khác

	<u>LK Q1/2020</u>	<u>LK Q1/2019</u>
- GTCL TSCĐ và CP thanh lý NBán TSCĐ	-	-
- Lãi chậm nộp BHXH	-	-
- Các khoản khác	3,125,000	28,937,000
Cộng	3,125,000	28,937,000

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>LK Q1/2020</u>	<u>LK Q1/2019</u>
- Chi phí nguyên vật liệu	121,667,702,027	132,352,160,772
- Chi phí nhân công	24,470,959,526	27,593,429,246
<i>Trong đó Tiền lương và các khoản phụ cấp</i>	<i>21,149,585,909</i>	<i>23,979,563,611</i>
- Khấu hao tài sản cố định	5,342,169,558	6,231,674,774
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,002,141,986	11,334,932,963
- Chi phí khác bằng tiền	28,888,288,240	23,686,877,071
Cộng	190,371,261,337	201,199,074,826

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>LK Q1/2020</u>	<u>LK Q1/2019</u>
a- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9,206,706,177	3,103,661,887
d- Thu nhập chịu thuế TNDN	9,206,706,177	3,103,661,887
e- Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20 %	20 %
- Thu nhập chịu thuế 25% (hoàn quỹ PT KH CN trích N.2013)	-	-
- Thu nhập chịu thuế 20%	9,206,706,177	3,103,661,887
g- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,841,341,235	620,732,377
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,841,341,235	620,732,377

11- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>LK Q1/2020</u>	<u>LK Q1/2019</u>
a. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7,365,364,942	2,482,929,510
b. Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng:	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm:	-	-
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LN sau thuế</i>	-	-
c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7,365,364,942	2,482,929,510
d. Cổ phiếu PThông lưu hành ĐKỳ- trước điều chỉnh hồi tố	28,063,368	28,063,368
f. Cổ phiếu PThông lưu hành ĐKỳ- sau điều chỉnh hồi tố	28,063,368	28,063,368
g. Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
h. Cổ phiếu bình quân giảm trong kỳ	-	-
i. CPiếu phổ thông đang lưu hành b.quân trong kỳ:	28,063,368	28,063,368
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu:	262	88

18/1/2020 11:11

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

VII- Những thông tin khác

1- Thông tin về các bên có liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau

a. Các bên liên quan	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Hà Nội	Cổ đông lớn
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	Phú Thọ	CT cùng TĐHCVN
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Lào Cai	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP DAP Vinachem	Hải Phòng	CT cùng TĐHCVN
CT CP Phân đạm và HChất Hà Bắc	Bắc Giang	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Ninh Bình	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	CT cùng TĐHCVN
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	Hà Nội	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP DAP 2 Vinachem	Lào Cai	CT cùng TĐHCVN
Xí nghiệp NPK Hải Dương (Super Lâm Thao)	Hải Dương	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	Hà Tĩnh	Cùng chủ tịch HĐQT

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

	Nghiệp vụ	LK Q1/2020	LK Q1/2019
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		5,922,676,188	947,716,000
Công ty CP DAP Vinachem	Cung cấp băng tải	95,694,500	76,133,200
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	Cung cấp băng tải		470,030,000
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Cung cấp băng tải		726,000
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Cung cấp băng tải	99,000,000	99,000,000
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Cung cấp sphâm CSKT	44,000,000	301,826,800
Công ty CP DAP 2 Vinachem	Cung cấp sphâm CSKT		
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	Cung cấp sấm lốp	5,683,981,688	
Mua hàng hóa và dịch vụ		44,550,000	-
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Mua nguyên vật liệu	44,550,000	
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	Lập BC khả thi DA HT		
Trường Cao Đẳng Công nghiệp Hoá Chất	Đào tạo huấn luyện an toàn		
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	Vận chuyển cao su		

c. Tại ngày 31/03/2020, các khoản công nợ với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	31/03/2020	01/01/2020
Các khoản phải thu	32,447,579,176	7,499,397,276
Công ty CP DAP Vinachem	219,465,532	160,401,032
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	118,650,000	604,251,600
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao		184,140,000
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	44,000,000	117,700,000
Công ty CP DAP 2 Vinachem	311,619,792	311,619,792
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	31,753,843,852	6,121,284,852
Các khoản phải trả	-	51,422,688
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất		
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn		51,422,688
Khoản vay dài hạn	130,000,000,000	130,000,000,000
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	130,000,000,000	130,000,000,000
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	143,500,000,000	143,500,000,000
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	143,500,000,000	143,500,000,000

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

2. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương	79,668,805,765		104,339,775,297	
Phải thu khách hàng, phải thu	153,401,320,184	(4,391,239,172)	104,920,131,911	(4,391,239,172)
Đầu tư dài hạn				
Cộng	233,070,125,949	(4,391,239,172)	209,259,907,208	(4,391,239,172)
	31/03/2020	01/01/2020		
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	197,196,487,445	191,955,552,923		
Phải trả người bán, phải trả khác	198,498,511,456	196,133,060,616		
Chi phí phải trả	13,231,938,344	309,894,577		
Cộng	408,926,937,245	388,398,508,116		

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 31/03/2020 do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

Tại ngày 31/03/2020	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	79,668,805,765		0	79,668,805,765
Phải thu khách hàng, phải thu khác	149,010,081,012	0	0	149,010,081,012
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Cộng	228,678,886,777	0	0	228,678,886,777

Tại ngày 01/01/2020	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	104,339,775,297			104,339,775,297
Phải thu khách hàng, phải thu khác	100,528,892,739	0		100,528,892,739
Đầu tư tài chính dài hạn		0	0	0
Cộng	204,868,668,036	0	0	204,868,668,036

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc)

Tại ngày 31/03/2020	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Vay và nợ	63,298,245,027	133,898,242,418		197,196,487,445
Phải trả người bán, phải trả khác	54,998,511,456	143,500,000,000		198,498,511,456
Chi phí phải trả	13,231,938,344	0		13,231,938,344
Cộng	131,528,694,827	277,398,242,418	0	408,926,937,245

Tại ngày 01/01/2020	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Vay và nợ	57,552,450,183	134,403,102,740	0	191,955,552,923
Phải trả người bán, phải trả khác	52,633,060,616	143,500,000,000	0	196,133,060,616
Chi phí phải trả	309,894,577	0	0	309,894,577
Cộng	110,495,405,376	277,903,102,740	0	388,398,508,116

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

3- Báo cáo bộ phận

3.1- Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty là sản xuất và bán các loại sản phẩm từ cao su do Công ty tự sản xuất. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020.


3.2- Theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Xuất khẩu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Cộng
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	43,127,142,325	94,190,116,439	29,688,515,476	27,221,480,618	194,227,254,858
- Tài sản bộ phận	-	-	-	-	823,436,621,370
- Tổng chi phí mua tài sản	-	-	-	-	2,000,000

4- Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được CT TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Le Lan Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Khanh Tùng

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2020

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Việt Hùng